

Số: /KH-SNNMT

Quảng Trị, ngày tháng 01 năm 2026

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện chiến lược dữ liệu Ngành Nông nghiệp và Môi trường đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Thực hiện Kế hoạch số 2335/KH-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị triển khai thực hiện chiến lược dữ liệu đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, Sở Nông nghiệp và Môi trường ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện với các nội dung sau:

I. YÊU CẦU

1. Việc triển khai xây dựng, phát triển và khai thác dữ liệu phải lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm, phục vụ hiệu quả công tác cải cách hành chính. Việc cung cấp các dịch vụ số cho người dân, doanh nghiệp phải lấy ứng dụng định danh điện tử VNeID và Cổng dịch vụ công làm kênh giao tiếp hợp nhất, thống nhất.

2. Dữ liệu phải được kết nối, chia sẻ thông suốt trong toàn ngành và với các cơ sở dữ liệu quốc gia, đảm bảo nguyên tắc “đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung”.

3. Từng bước chuyển đổi phương thức chỉ đạo, điều hành của Sở dựa trên dữ liệu số, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

4. Gắn trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị với kết quả quản trị và phát triển dữ liệu thuộc phạm vi phụ trách.

5. Bảo đảm an toàn, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân và bí mật nhà nước là yêu cầu bắt buộc trong mọi hoạt động của Kế hoạch.

II. MỤC TIÊU ĐẾN NĂM 2030

1. Về triển khai nền tảng và kết nối hạ tầng: 100% các nền tảng số quốc gia, nền tảng dùng chung của ngành Nông nghiệp và Môi trường theo danh mục tại Quyết định số 2618/QĐ-BKHCHN được triển khai, ứng dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. 100% các hệ thống thông tin của ngành có khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu thông qua Nền tảng LGSP của tỉnh, đảm bảo liên thông với Nền tảng NDXP quốc gia.

2. Về phát triển dữ liệu phục vụ Chính quyền số: 100% cơ sở dữ liệu chuyên ngành được chuẩn hóa, sẵn sàng kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu (CSDL) quốc gia. 100% hoạt động chỉ đạo, điều hành được hỗ trợ bởi dữ liệu số. Phần đầu 80% kết quả giải quyết thủ tục hành chính được tái sử dụng.

3. Về phát triển dữ liệu phục vụ kinh tế số, xã hội số: Hình thành và làm giàu các bộ dữ liệu chuyên ngành có giá trị cao, đặc biệt trong các lĩnh vực ưu tiên của ngành (đất đai, môi trường, rừng, vùng sản xuất,...). Thúc đẩy mạnh mẽ việc cung cấp dữ liệu mở theo quy định; ứng dụng dữ liệu trong dự báo mùa vụ, dự báo thiên tai, quản lý chất lượng tài nguyên môi trường. Từng bước hình thành hệ sinh thái dữ liệu của ngành, sẵn sàng cho việc tham gia vào thị trường dữ liệu quốc gia.

4. Về bảo đảm an toàn, an ninh dữ liệu: 100% hệ thống thông tin, CSDL của ngành được xác định cấp độ an toàn và triển khai phương án bảo vệ theo mô hình 4 lớp.

III. NHIỆM VỤ VÀ CÁC GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

Để đạt được các mục tiêu đề ra, Kế hoạch tập trung triển khai các nhóm nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm sau:

1. Phối hợp hoàn thiện thể chế, chính sách đồng bộ với quốc gia: Ban hành các quy định về quản lý, chia sẻ dữ liệu ngành Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đảm bảo phù hợp và đồng bộ với kiến trúc, tiêu chuẩn kỹ thuật của các nền tảng số quốc gia đã được cấp có thẩm quyền ban hành, tạo hành lang pháp lý thống nhất cho việc triển khai thực hiện.

2. Tổ chức triển khai, ứng dụng hiệu quả các nền tảng số quốc gia và dùng chung: Tổ chức triển khai, đưa vào sử dụng các nền tảng số quốc gia, nền tảng dùng chung của ngành Nông nghiệp và Môi trường theo danh mục tại Quyết định 2618/QĐ-BKH-CN. Ưu tiên sử dụng các nền tảng dùng chung để tránh đầu tư trùng lặp, lãng phí.

3. Phát triển và chuẩn hóa dữ liệu chuyên ngành: Đẩy mạnh công tác tạo lập, cập nhật, làm sạch và chuẩn hóa dữ liệu tại các cơ sở dữ liệu (CSDL) chuyên ngành. Các đơn vị chịu trách nhiệm về chất lượng và tính chính xác của dữ liệu phát sinh tại đơn vị để cung cấp, đồng bộ lên các hệ thống quốc gia.

4. Thúc đẩy kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu: Kết nối đồng bộ các CSDL ngành vào LGSP tỉnh; đồng bộ về Kho dữ liệu dùng chung. Đẩy mạnh việc chia sẻ, cung cấp dữ liệu mở và ứng dụng công nghệ để phân tích, khai thác, tạo ra các giá trị mới từ dữ liệu phục vụ phát triển ngành.

5. Bảo đảm an toàn, an ninh mạng và phát triển nguồn nhân lực: Triển khai toàn diện các giải pháp bảo đảm an toàn thông tin theo mô hình 4 lớp. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức về kỹ năng sử dụng, khai thác các nền tảng số quốc gia và kỹ năng quản trị dữ liệu tại đơn vị.

6. Hợp tác, phát triển dữ liệu liên vùng: Chủ động hợp tác, liên kết với các tỉnh, thành phố trong vùng để xây dựng, tích hợp và khai thác các bộ dữ liệu lớn có tính liên vùng, đặc biệt trong các lĩnh vực thế mạnh như nông nghiệp công nghệ cao.

7. Kiện toàn mô hình tổ chức, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao: Nghiên cứu, kiện toàn mô hình Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số của Sở. Lựa chọn và giao nhiệm vụ cho các cá nhân có đủ năng lực, uy tín làm vai trò Tổng công trình sư về công nghệ thông tin và Tổng công trình sư về nghiệp vụ để dẫn dắt, tư vấn cho tỉnh trong việc xây dựng, triển khai Kiến trúc số và Chiến lược dữ liệu.

8. Phát triển nguồn nhân lực dữ liệu chuyên sâu: Xây dựng đội ngũ chuyên gia nòng cốt về dữ liệu nông nghiệp và môi trường.

(Các danh mục nhiệm vụ trọng tâm và phân công thực hiện được quy định tại Phụ lục kèm theo Kế hoạch này.)

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện kế hoạch được bố trí từ ngân sách nhà nước (Ngân sách trung ương hỗ trợ và ngân sách địa phương) theo quy định Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản liên quan; nguồn kinh phí lồng ghép từ các chương trình mục tiêu, đề án, dự án, có liên quan của các cơ quan, đơn vị và huy động từ các nguồn vốn hợp pháp khác.

Chủ động nghiên cứu, tham mưu xây dựng các đề án, nhiệm vụ về dữ liệu có chất lượng, mang lại hiệu quả cao để sẵn sàng đề xuất, tiếp cận và thụ hưởng nguồn lực từ Quỹ phát triển dữ liệu quốc gia khi được thành lập và có hướng dẫn cụ thể.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các phòng, đơn vị thuộc Sở: Trên cơ sở nội dung Kế hoạch này, theo chức năng, nhiệm vụ xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện. Định kỳ tiến hành đánh giá rủi ro trong hoạt động xử lý dữ liệu thuộc phạm vi quản lý; tham mưu xây dựng và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, cảnh báo sớm và xử lý rủi ro theo quy định. Chủ động theo dõi, tham gia và thực hiện các giải pháp cần thiết để cải thiện, nâng cao kết quả, thứ hạng của cơ quan, đơn vị trong hoạt động đánh giá, xếp hạng về kết nối, chia sẻ dữ liệu do cơ quan có thẩm quyền của Trung ương tổ chức.

Báo cáo đánh giá tình hình, kết quả triển khai thực hiện nhiệm vụ khi có yêu cầu và báo cáo định kỳ **trước ngày 01/12** hằng năm gửi Sở (qua phòng Khoa học, Công nghệ và Chuyển đổi số) để tổng hợp báo cáo cơ quan có thẩm quyền.

2. Phòng Khoa học, Công nghệ và Chuyển đổi số chủ trì, phối hợp với các phòng, đơn vị hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc việc triển khai Kế hoạch này, tham mưu

báo cáo theo quy định.

3. Phòng Kế hoạch - Tổng hợp chủ trì, phối hợp với các phòng, đơn vị trực thuộc Sở rà soát, tham mưu Sở trình UBND tỉnh bố trí kinh phí hàng năm từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác để triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch theo quy định.

4. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu thấy cần sửa đổi, bổ sung những nội dung cụ thể thuộc Kế hoạch của Sở Nông nghiệp và Môi trường, các phòng, đơn vị chủ động đề xuất, gửi Phòng Khoa học, Công nghệ và Chuyển đổi số để tổng hợp, báo cáo Sở xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (B/c);
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Lưu: VT, KHCNCĐ.S.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trần Đình Hiệp

PHỤ LỤC:**DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC DỮ LIỆU NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẾN NĂM 2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ***(Kèm theo Kế hoạch số /KH-SNNMT ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)***A. CÁC NHIỆM VỤ CHUNG**

1. Về triển khai nền tảng số: Căn cứ Quyết định số 2618/QĐ-BKHHCN, chủ động xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch triển khai, ứng dụng các nền tảng số quốc gia, nền tảng dùng chung của ngành, lĩnh vực, đảm bảo tuân thủ kiến trúc và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Về phát triển dữ liệu: Chịu trách nhiệm toàn diện trong việc tổ chức chuẩn hóa, cập nhật, làm sạch và đảm bảo tính chính xác, đầy đủ, kịp thời của các bộ dữ liệu chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý để sẵn sàng kết nối, chia sẻ với các hệ thống dùng chung của tỉnh và quốc gia.

3. Về kết nối, chia sẻ: Tổ chức thực hiện việc kết nối các CSDL chuyên ngành vào Nền tảng LGSP của tỉnh; đồng bộ dữ liệu về Kho dữ liệu dùng chung và cung cấp dữ liệu mở theo quy định.

4. Về an toàn thông tin và nguồn nhân lực: Bảo đảm an toàn thông tin cho tài sản dữ liệu do đơn vị quản lý; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng cần thiết cho đội ngũ cán bộ tại đơn vị.

B. DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ CỤ THỂ VÀ PHÂN CÔNG THỰC HIỆN

STT	NHIỆM VỤ	CƠ QUAN THỰC HIỆN	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN
I	Triển khai, ứng dụng nền tảng số quốc gia trọng điểm			
1	Nền tảng thú y, sức khỏe động vật quốc gia. Nền tảng quản lý vật nuôi, thức ăn chăn nuôi và dịch bệnh động vật. Nền tảng giám sát, phòng chống dịch bệnh động vật Vùng 1 - Vùng 7 chuyên ngành Chăn nuôi và Thú y.	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Các phòng, đơn vị	Năm 2026-2029
2	Nền tảng dữ liệu không gian địa lý quốc gia	Phòng Đo đạc, Bản đồ và Viễn thám	Các phòng, đơn vị	Năm 2026-2029
3	Nền tảng quản lý trồng trọt và bảo vệ thực vật	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Các phòng, đơn vị	Năm 2026-2029

STT	NHIỆM VỤ	CƠ QUAN THỰC HIỆN	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN
II	Phát triển, chuẩn hóa các CSDL chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý			
*	CSDL về Tài nguyên và Môi trường:			
1	CSDL về đất đai	Phòng Đo đạc, Bản đồ và Viễn thám; Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh	Các phòng, đơn vị	Năm 2026-2029
2	CSDL về môi trường	Phòng Quản lý môi trường	Các phòng, đơn vị	Năm 2026-2029
3	CSDL về khí tượng thủy văn, khoáng sản, biến đổi khí hậu	Phòng Khoáng sản và Biến đổi khí hậu	Các phòng, đơn vị	Năm 2026-2029
4	CSDL về viễn thám	Phòng Đo đạc, Bản đồ và Viễn thám	Các phòng, đơn vị	Năm 2026-2029
5	CSDL về tài nguyên nước, biển, hải đảo	Phòng Biển, Đảo và Tài nguyên nước	Các phòng, đơn vị	Năm 2026-2029
*	SCDL về Nông nghiệp:			
1	CSDL về trồng trọt	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Các phòng, đơn vị	Năm 2026-2029
2	CSDL về chăn nuôi - thú y	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Các phòng, đơn vị	Năm 2026-2029
3	CSDL về lâm nghiệp	Chi cục Kiểm lâm	Các phòng, đơn vị	Năm 2026-2029
4	CSDL về thủy sản	Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư	Các phòng, đơn vị	Năm 2026-2029
5	CSDL về thủy lợi, đê điều, phòng chống thiên tai	Chi cục Thủy lợi và PCTT	Các phòng, đơn vị	Năm 2026-2029
6	CSDL về kinh tế hợp tác, sản phẩm OCOP	Chi cục Kinh tế hợp tác và QLCL	Các phòng, đơn vị	Năm 2026-2029

STT	NHIỆM VỤ	CƠ QUAN THỰC HIỆN	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN
7	CSDL về Nước sạch nông thôn	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	Các phòng, đơn vị	Năm 2026-2029